CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM
ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887
Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương
ĐT : (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA uPVC

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét **(ISO)**
Áp dụng cho khu vực phía Nam (Từ TT Huế đến Cà Mau)
Hiệu lực từ ngày 01-02-2022 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản phẩm DN	Class	Dày mm	PN bar	Chưa VAT đồng/mét	Thanh toán đồng/mét
1	21		1.0	4.0	7,909	8,500
		0	1.2	10.0	9,364	10,100
		1	1.5	12.5	10,273	11,100
		2	1.6	16.0	12,545	13,500
		3	2.4	25.0	15,000	16,200
2	27		1.0	4.0	9,727	10,500
		0	1.3	10.0	11,909	12,900
		1	1.6	12.5	14,364	15,500
		2	2.0	16.0	16,091	17,400
		3	3.0	25.0	22,636	24,400
3	34		1.0	4.0	12,545	13,500
		0	1.3	8.0	14,364	15,500
		1	1.7	10.0	18,273	19,700
		2	2.0	12.5	22,182	24,000
		3	2.6	16.0	25,273	27,300
		4	3.8	25.0	36,364	39,300
4	42		1.2	4.0	18,727	20,200
		0	1.5	6.0	21,182	22,900
		1	1.7	8.0	24,818	26,800
		2	2.0	10.0	28,364	30,600
		3	2.5	12.5	33,091	35,700
		4	3.2	16.0	40,091	43,300
		5	4.7	25.0	53,909	58,200
5	48		1.4	5.0	22,182	24,000
		0	1.6	6.0	25,727	27,800
		1	1.9	8.0	29,545	31,900
		2	2.3	10.0	34,000	36,700
		3	2.9	12.5	41,273	44,600
		4	3.6	16.0	50,545	54,600
		5	5.4	25.0	72,364	78,200
6	60		1.4	4.0	28,636	30,900
		0	1.5	5.0	33,545	36,200
		1	1.8	6.0	39,000	42,100
6	60	2	2.3	8.0	48,636	52,500
		3	2.9	10.0	58,727	63,400
		4	3.6	12.5	72,091	77,900
		5	4.5	16.0	86,636	93,600
		6	6.7	25.0	127,273	137,500
7	63 (*)		1.6	5.0	30,727	33,200
			1.9	6.0	35,727	38,600
			2.5	8.0	48,364	52,200
			3.0	10.0	55,182	59,600
			3.8	12.5	75,273	81,300
			4.7	16.0	92,000	99,400
8	75 (*)		1.5	4.0	35,727	38,600
9	75	0	1.9	5.0	45,182	48,800
		1	2.2	6.0	49,545	53,500
		2	2.9	8.0	66,818	72,200
		3	3.6	10.0	77,818	84,000
		4	4.5	12.5	104,091	112,400
		5	5.6	16.0	127,273	137,500
10	75 (*)	6	8.4	25.0	183,909	198,600
11	90 (*)		1.5	3.0	43,545	47,000
		0	1.8	4.0	54,182	58,500
12	90	1	2.2	5.0	63,273	68,300
		2	2.7	6.0	72,182	78,000
		3	3.5	8.0	96,091	103,800
		4	4.3	10.0	111,273	120,200
		5	5.4	12.5	147,727	159,500
		6	6.7	16.0	181,091	195,600
13	90 (*)	7	10.1	25.0	261,364	282,300
14	110 (*)		1.9	3.0	65,818	71,100
		0	2.2	4.0	80,909	87,400
15	110	1	2.7	5.0	94,182	101,700
		2	3.2	6.0	103,636	111,900
		3	4.2	8.0	150,273	162,300
15	110	4	5.3	10.0	165,545	178,800
		5	6.6	12.5	222,000	239,800
		6	8.1	16.0	272,545	294,300
16	110 (*)	7	12.3	25.0	387,636	418,600
17	125 (*)		2.0	3.0	79,909	86,300
			2.5	4.0	99,364	107,300
		1	3.1	5.0	116,364	125,700
18	125	2	3.7	6.0	137,818	148,800
		3	4.8	8.0	175,091	189,100
		4	6.0	10.0	220,364	238,000
		5	7.4	12.5	273,818	295,700
19	125 (*)	6	9.2	16.0	335,909	362,800
		7	14.0	25.0	479,818	518,200
20	140 (*)		2.2	3.0	97,182	105,000
			2.8	4.0	123,636	133,500
21	140	1	3.5	5.0	145,545	157,200
		2	4.1	6.0	167,273	180,700
		3	5.4	8.0	229,364	247,700
		4	6.7	10.0	263,455	284,500
		5	8.3	12.5	350,000	378,000
22	140 (*)	6	10.3	16.0	429,636	464,000
		7	15.7	25.0	607,182	655,800
23	160 (*)		2.5	3.0	126,273	136,400
			3.2	4.0	165,182	178,400
24	160	1	4.0	5.0	185,545	200,400
		2	4.7	6.0	217,455	234,900
		3	6.2	8.0	287,364	310,400
		4	7.7	10.0	345,364	373,000
		5	9.5	12.5	447,727	483,500
25	160 (*)	6	11.8	16.0	557,818	602,400
		7	17.9	25.0	790,364	853,600
26	180 (*)		2.8	3.0	160,636	173,500
			3.6	4.0	206,000	222,500

(*) : Chỉ áp dụng với đơn hàng có số lượng lớn, vui lòng liên hệ Tiền Phong trước khi đặt hàng - DN: Đường kính danh nghĩa

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM
ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887
Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương
ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA uPVC

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét **(ISO)**
Áp dụng cho khu vực phía Nam (Từ TT Huế đến Cà Mau)
Hiệu lực từ ngày 01-02-2022 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản phẩm	Class	Dày	PN	Chưa VAT	Thanh toán
	DN		*mm*	*bar*	*đồng/mét*	
27	180	1	4.4	5.0	239,000	258,100
		2	5.3	6.0	280,727	303,200
		3	6.9	8.0	358,636	387,300
		4	8.6	10.0	459,000	495,700
		5	10.7	12.5	568,636	614,100
28	180 (*)	6	13.3	16.0	706,727	763,300
29	200 (*)		3.2	3.0	236,545	255,500
			3.9	4.0	248,182	268,000
30	200	1	4.9	5.0	299,818	323,800
		2	5.9	6.0	338,545	365,600
		3	7.7	8.0	445,000	480,600
		4	9.6	10.0	536,091	579,000
		5	11.9	12.5	702,636	758,800
31	200 (*)	6	14.7	16.0	869,545	939,100
32	225 (*)		3.5	3.0	248,909	268,800
			4.4	4.0	308,091	332,700
33	225	1	5.5	5.0	365,364	394,600
		2	6.6	6.0	425,545	459,600
		3	8.6	8.0	562,545	607,500
		4	10.8	10.0	676,727	730,900
		5	13.4	12.5	892,091	963,500
34	225 (*)	6	16.6	16.0	1,080,909	1,167,400
35	250*		3.9	3.0	324,000	349,900
			4.9	4.0	398,636	430,500
36	250	1	6.2	5.0	480,727	519,200
		2	7.3	6.0	523,273	565,100
		3	9.6	8.0	725,000	783,000
		4	11.9	10.0	844,182	911,700
		5	14.8	12.5	1,150,091	1,242,100
37	250 (*)	6	18.4	16.0	1,402,909	1,515,100
38	280 (*)		5.5	4.0	484,273	523,000
39	280	1	6.9	5.0	571,818	617,600

STT	Sản phẩm	Class	Dày	PN	Chưa VAT	Thanh toán
	DN		*mm*	*bar*	*đồng/mét*	
40	280	2	8.2	6.0	657,273	709,900
		3	10.7	8.0	865,273	934,500
		4	13.4	10.0	1,092,909	1,180,300
		5	16.6	12.5	1,380,091	1,490,500
40	280 (*)	6	20.6	16.0	1,682,636	1,817,200
41	315 (*)		6.2	4.0	612,182	661,200
42	315	1	7.7	5.0	717,364	774,800
		2	9.2	6.0	827,909	894,100
		3	12.1	8.0	1,081,273	1,167,800
			15.0	10.0	1,378,909	1,489,200
		5	18.7	12.5	1,747,818	1,887,600
43	315 (*)	6	23.2	16.0	2,127,364	2,297,600
44	355		7.0	4.0	773,364	835,200
		1	8.7	5.0	937,273	1,012,300
		2	10.4	6.0	1,115,000	1,204,200
		3	13.6	8.0	1,446,818	1,562,600
		4	16.9	10.0	1,779,364	1,921,700
		5	21.1	12.5	2,224,727	2,402,700
45	355 (*)	6	26.1	16.0	2,710,091	2,926,900
46	400 (*)		7.8	4.0	970,545	1,048,200
47	400	1	9.8	5.0	1,191,000	1,286,300
		2	11.7	6.0	1,329,545	1,435,900
		3	15.3	8.0	1,833,818	1,980,500
		4	19.1	10.0	2,122,636	2,292,400
		5	23.7	12.5	2,814,000	3,039,100
			30.0	16.0	3,541,636	3,825,000
48	450 (*)		8.8	4.0	1,231,727	1,330,300
49	450	1	11.0	5.0	1,525,273	1,647,300
		2	13.2	6.0	1,787,182	1,930,200
		3	17.2	8.0	2,349,909	2,537,900
		4	21.5	10.0	2,731,909	2,950,500
50	500	0	9.8	4.0	1,615,364	1,744,600
		1	12.3	5.0	1,926,182	2,080,300

Ống lọc u.PVC

STT	Sản phẩm	Class	Dày	Chưa VAT	Thanh toán
	DN		*mm*	*đồng/mét*	
51	48	0		44,636	48,200
		1		55,273	59,700
		D		66,636	72,000
52	90		2.7	122,364	132,200
			6.0	226,909	245,100
53	140	3		282,727	305,300

Ống nhựa u.PVC (C=2)

STT	Sản phẩm	Dày	PN	Chưa VAT	Thanh toán
	DN	*mm*	*bar*	*đồng/mét*	
54	500	12.3	6.0	1,926,182	2,080,300
		15.3	8.0	2,026,091	2,188,200
		19.1	10.0	2,881,545	3,112,100
		23.9	12.5	3,104,909	3,353,300
		29.7	16.0	4,371,818	4,721,600
55	560	13.7	6.0	2,338,364	2,525,400
		17.2	8.0	2,551,091	2,755,200
		21.4	10.0	3,592,182	3,879,600
		26.7	12.5	3,897,364	4,209,200
56	630	15.4	6.0	2,958,818	3,195,500
		19.3	8.0	3,224,182	3,482,100
		24.1	10.0	4,550,273	4,914,300
		30.0	12.5	4,913,091	5,306,100

Lưu ý: Ống và phụ kiện phải cùng tiêu chuẩn (không sử dụng ống hệ MÉT với phụ kiện hệ INCH và ngược lại)

(*) : Chỉ áp dụng với đơn hàng có số lượng lớn, vui lòng liên hệ Tiền Phong trước khi đặt hàng - DN: Đường kính danh nghĩa

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM
ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887
Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương
ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA uPVC

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét **(ISO)**

Áp dụng cho khu vực phía Nam (Từ TT Huế đến Cà Mau)

Hiệu lực từ ngày 01-02-2022 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản phẩm	PN	Nối thẳng		Co (Nối góc 90°)		Tê (Ba chạc 90°)		Lơi (Nối góc 45°)		Đầu bịt		Van cầu nhựa	
	DN ĐK danh nghĩa		Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
		bar	đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái	
1	21 (D)	10.0	1,545	1,700	1,636	1,800	2,545	2,700	1,636	1,800	1,091	1,200	25,545	27,600
2	21 (D)	16.0	2,364	2,600	3,545	3,800	4,636	5,000	3,182	3,400	1,182	1,300		
3	27 (D)	10.0	2,000	2,200	2,545	2,700	4,273	4,600	2,091	2,300	1,545	1,700	36,364	39,300
4	27 (D)	16.0	3,182	3,400	4,364	4,700	5,818	6,300	4,636	5,000	1,909	2,100		
5	34 (D)	10.0	2,182	2,400	3,818	4,100	5,727	6,200	3,091	3,300	2,182	2,400	52,000	56,200
6	34 (D)	16.0	5,909	6,400	8,364	9,000	10,273	11,100	6,636	7,200	3,182	3,400		
7	42 (D)	10.0	3,818	4,100	6,182	6,700	8,182	8,800	4,727	5,100	2,636	2,800		
8	42 (D)	16.0	10,818	11,700	13,182	14,200	17,182	18,600	11,545	12,500	5,182	5,600		
9	48 (M)	6.0									3,818	4,100		
10	48 (D)	10.0	4,909	5,300	9,727	10,500	12,091	13,100	7,545	8,100	3,818	4,100		
11	48 (D)	16.0	11,818	12,800	17,909	19,300	24,545	26,500	16,000	17,300				
12	60 (M)	6.0			13,909	15,000	18,364	19,800	11,818	12,800				
13	60 (M)	8.0	8,364	9,000	14,364	15,500	19,182	20,700	12,273	13,300				
14	60 (D)	10.0			19,909	21,500			17,182	18,600	11,818	12,800		
15	60 (D)	16.0	18,545	20,000	28,818	31,100	38,091	41,100	22,818	24,600				
16	75 (M)	6.0			24,545	26,500	31,000	33,500	20,273	21,900				
17	75 (M)	8.0	11,545	12,500	25,818	27,900	32,818	35,400	21,273	23,000	11,909	12,900		
18	75 (D)	10.0	11,818	12,800	46,545	50,300	49,273	53,200	28,273	30,500	15,636	16,900		
19	75 (D)	12.5							32,818	35,400				
20	90 (M)	6.0	15,636	16,900	33,909	36,600	45,091	48,700	27,909	30,100	13,000	14,000		
21	90 (D)	10.0	37,182	40,200	54,545	58,900	78,000	84,200	38,818	41,900	26,091	28,200		
22	90 (D)	12.5							41,636	45,000				
23	90 (D)	16.0	41,091	44,400										
24	110 (M)	6.0	19,727	21,300	54,182	58,500	76,727	82,900	42,636	46,000	27,000	29,200		
25	110 (D)	10.0	55,000	59,400	84,364	91,100	106,545	115,100	72,818	78,600	39,000	42,100		

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM
ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887
Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương
ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA uPVC

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét **(ISO)**
Áp dụng cho khu vực phía Nam (Từ TT Huế đến Cà Mau)
Hiệu lực từ ngày 01-02-2022 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản phẩm	PN	Nối thẳng		Co (Nối góc 90°)		Tê (Ba chạc 90°)		Lơi (Nối góc 45°)		Đầu bịt	
	DN		Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
	ĐK danh nghĩa	bar	đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái	
26	110 (D)	12.5							78,000	84,200		
27	110 (D)	16.0	60,636	65,500								
28	125 (M)	6.0	44,364	47,900	95,091	102,700	126,727	136,900	75,364	81,400	32,636	35,200
29	125 (M)	8.0			100,182	108,200						
30	125 (D)	10.0	78,818	85,100			159,818	172,600				
31	125 (D)	12.5							101,364	109,500		
32	125 (D)	16.0	96,091	103,800								
33	140 (M)	6.0	63,818	68,900	137,818	148,800	205,273	221,700	82,091	88,700	33,818	36,500
34	140 (M)	8.0							93,545	101,000		
35	140 (D)	10.0	91,091	98,400			237,727	256,700	116,818	126,200	73,000	78,800
36	140 (D)	12.5			285,818	308,700			124,818	134,800		
37	140 (D)	16.0	126,000	136,100								
38	160 (M)	6.0	90,818	98,100	166,273	179,600	218,273	235,700	124,273	134,200	67,091	72,500
39	160 (M)	8.0							142,909	154,300		
40	160 (D)	10.0	143,818	155,300	333,909	360,600	351,182	379,300			127,636	137,800
41	160 (D)	12.5							187,000	202,000		
42	180 (M)	6.0			279,364	301,700	357,273	385,900	220,909	238,600		
43	200 (M)	6.0	200,818	216,900	340,545	367,800	513,273	554,300	238,273	257,300	154,636	167,000
44	200 (M)	8.0					583,636	630,300				
45	200 (D)	10.0	241,000	260,300	457,273	493,900	801,636	865,800	344,273	371,800		
46	200 (D)	12.5							478,091	516,300		
47	225 (M)	6.0	243,273	262,700	467,000	504,400	565,182	610,400	337,818	364,800		
48	225 (D)	10.0			714,636	771,800	983,545	1,062,200	532,727	575,300		
49	250 (M)	6.0			779,545	841,900	978,182	1,056,400	552,273	596,500		
50	250 (D)	10.0							764,000	825,100		
51	280 (M)	6.0			1,039,364	1,122,500	1,299,182	1,403,100	766,545	827,900		
52	315 (M)	6.0			1,779,909	1,922,300	1,948,727	2,104,600	1,122,545	1,212,300		

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM
ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887
Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương
ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA uPVC

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét **(ISO)**
Áp dụng cho khu vực phía Nam (Từ TT Huế đến Cà Mau)
Hiệu lực từ ngày 01-02-2022 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản phẩm	PN	Nối chuyển bậc (Nối giảm)		Tê chuyển bậc (Ba chạc 90° chuyển bậc)		Bạc chuyển bậc	
	DN *ĐK danh nghĩa*		Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
		bar	*đồng/cái*		*đồng/cái*		*đồng/cái*	
53	27-21 (D)	10.0	1,545	1,700	3,182	3,400		
54	34-21 (D)	10.0	2,091	2,300	4,273	4,600		
55	34-27 (D)	10.0	2,727	2,900	4,636	5,000		
56	42-21 (D)	10.0	3,091	3,300	5,636	6,100	4,364	4,700
57	42-27 (D)	10.0	3,182	3,400	6,273	6,800	4,364	4,700
58	42-34 (D)	10.0	3,545	3,800	7,545	8,100	3,364	3,600
59	48-21 (D)	10.0	4,273	4,600	9,091	9,800	6,182	6,700
60	48-27 (D)	10.0	4,545	4,900	9,273	10,000	6,182	6,700
61	48-34 (D)	10.0	4,636	5,000	9,727	10,500	7,636	8,200
62	48-42 (D)	10.0	4,727	5,100	12,545	13,500	7,636	8,200
63	60-21 (M)	8.0	5,818	6,300	11,364	12,300		
64	60-21 (D)	10.0					10,636	11,500
65	60-27 (M)	8.0	7,091	7,700	12,818	13,800		
66	60-27 (D)	10.0					10,636	11,500
67	60-34 (M)	8.0	7,091	7,700	14,000	15,100		
68	60-34 (D)	10.0	9,182	9,900			11,636	12,600
69	60-42 (M)	8.0	7,091	7,700	15,545	16,800		
70	60-42 (D)	10.0	8,091	8,700	18,545	20,000	11,818	12,800
71	60-48 (M)	8.0	7,545	8,100	16,182	17,500		
72	60-48 (D)	10.0	9,636	10,400			9,636	10,400

STT	Sản phẩm	PN	Nối chuyển bậc (Nối giảm)		Tê chuyển bậc (Ba chạc 90° chuyển bậc)		Bạc chuyển bậc	
	DN *ĐK danh nghĩa*		Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
		bar	*đồng/cái*		*đồng/cái*		*đồng/cái*	
73	75-27 (M)	8.0	10,818	11,700	20,545	22,200		
74	75-34 (M)	8.0	11,182	12,100	21,273	23,000		
75	75-34 (D)	10.0	13,818	14,900			10,909	11,800
76	75-42 (M)	8.0	11,182	12,100	22,818	24,600		
77	75-42 (D)	10.0					10,909	11,800
78	75-48 (M)	8.0	11,182	12,100	25,818	27,900		
79	75-48 (D)	10.0	17,182	18,600			10,909	11,800
80	75-60 (M)	8.0	11,818	12,800	28,818	31,100		
81	75-60 (D)	10.0	17,364	18,800			10,909	11,800
82	90-34 (M)	6.0	14,091	15,200	35,182	38,000		
83	90-34 (D)	10.0	24,818	26,800	45,364	49,000	16,545	17,900
84	90-42 (M)	6.0	15,545	16,800	28,636	30,900		
85	90-42 (D)	10.0	21,364	23,100	46,545	50,300	16,636	18,000
86	90-48 (M)	6.0	15,545	16,800	34,818	37,600		
87	90-48 (D)	10.0	24,091	26,000	46,545	50,300	17,636	19,000
88	90-60 (M)	6.0	16,000	17,300	42,364	45,800		
89	90-60 (D)	10.0	24,091	26,000	51,727	55,900	18,909	20,400
90	90-75 (M)	6.0	17,364	18,800	44,364	47,900		
91	90-75 (D)	10.0	29,182	31,500	62,818	67,800	16,818	18,200

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM
ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887
Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương
ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA uPVC

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét **(ISO)**
Áp dụng cho khu vực phía Nam (Từ TT Huế đến Cà Mau)
Hiệu lực từ ngày 01-02-2022 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản phẩm DN DK danh nghĩa	PN bar	Nối chuyển bậc (Nối giảm) Chưa VAT	Nối chuyển bậc (Nối giảm) Thanh toán	Tê chuyển bậc (Ba chạc 90° chuyển bậc) Chưa VAT	Tê chuyển bậc (Ba chạc 90° chuyển bậc) Thanh toán	Bạc chuyển bậc Chưa VAT	Bạc chuyển bậc Thanh toán
			đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái	
91	110-34 (M)	6.0	24,545	26,500	43,909	47,400		
92	110-42 (M)	6.0	23,545	25,400	44,364	47,900		
93	110-42 (D)	10.0					29,636	32,000
94	110-48 (M)	6.0	23,545	25,400	46,545	50,300		
95	110-48 (D)	10.0	35,364	38,200	71,273	77,000	33,000	35,600
96	110-60 (M)	6.0	24,636	26,600	51,545	55,700		
97	110-60 (D)	10.0	37,636	40,600	84,091	90,800	34,364	37,100
98	110-75 (M)	6.0	24,909	26,900	54,364	58,700		
99	110-75 (D)	10.0	39,000	42,100			36,727	39,700
100	110-90 (M)	6.0	25,545	27,600	65,182	70,400		
101	110-90 (D)	10.0	42,091	45,500			38,818	41,900
102	125-75 (M)	6.0	35,727	38,600				
103	125-75 (D)	10.0					52,909	57,100
104	125-90 (M)	6.0	37,636	40,600				
105	125-90 (D)	10.0					52,909	57,100
106	125-110 (M)	6.0	45,636	49,300	94,091	101,600		
107	125-110 (D)	10.0	75,364	81,400			52,909	57,100
108	140-75 (D)	10.0					45,818	49,500
109	140-90 (M)	6.0	53,000	57,200	127,909	138,100		
110	140-90 (D)	10.0					60,727	65,600
111	140-110 (M)	6.0	56,000	60,500	140,273	151,500		
112	140-110 (D)	10.0	123,182	133,000			60,727	65,600
113	140-125 (M)	6.0	66,273	71,600				
114	140-125 (D)	10.0	107,545	116,100			60,727	65,600
115	160-90 (M)	6.0	71,273	77,000	175,545	189,600		
116	160-90 (D)	10.0	113,273	122,300			90,909	98,200
117	160-110 (M)	6.0	74,000	79,900	191,000	206,300		

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM
ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887
Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương
ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA uPVC

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét **(ISO)**
Áp dụng cho khu vực phía Nam (Từ TT Huế đến Cà Mau)
Hiệu lực từ ngày 01-02-2022 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản phẩm	PN	Nối chuyển bậc (Nối giảm)		Tê chuyển bậc (Ba chạc 90° chuyển bậc)		Bạc chuyển bậc	
	DN / ĐK danh nghĩa	bar	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
			đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái	
118	160-110 (D)	10.0	148,091	159,900			99,909	107,900
119	160-125 (M)	6.0	75,636	81,700				
120	160-125 (D)	10.0	155,909	168,400			99,909	107,900
121	160-140 (M)	6.0	78,818	85,100	223,364	241,200		
122	160-140 (D)	10.0	184,727	199,500			99,909	107,900
123	180-125 D)	10.0					118,182	127,600
124	180-140 (M)	6.0					122,091	131,900
125	180-160 (M)	6.0					122,091	131,900
126	200-110 (M)	6.0	165,000	178,200	350,818	378,900		
127	200-110 (D)	10.0	212,818	229,800			177,545	191,700
128	200-125 (M)	6.0	166,273	179,600				
129	200-140 (M)	6.0	172,091	185,900				
130	200-160 (M)	6.0	181,182	195,700	433,909	468,600	142,909	154,300
131	200-160 (D)	10.0	227,727	245,900				
132	200-180 (D)	10.0					120,727	130,400
133	225-110 (M)	6.0	193,545	209,000				
134	225-160 (M)	6.0	245,636	265,300				
135	225-160 (D)	10.0	324,818	350,800				
136	225-180 (M)	6.0					209,818	226,600
137	225-200 (D)	10.0					194,909	210,500
138	250-160 (M)	6.0					275,364	297,400
139	250-180 (M)	6.0					278,000	300,200
140	250-200 (M)	6.0	296,182	319,900	762,727	823,700	293,727	317,200
141	280-200 (M)	6.0					376,818	407,000
142	280-225 (M)	6.0					389,818	421,000
143	280-250 (M)	6.0					402,818	435,000
144	315-160 (M)	6.0	621,000	670,700			532,727	575,300
145	315-180 (M)	6.0					519,727	561,300
146	315-200 (M)	6.0	645,818	697,500			526,273	568,400
147	315-250 (M)	6.0					583,273	629,900

STT	Sản phẩm	PN	Mặt bích phun	
	DN / ĐK danh nghĩa		Chưa VAT	Thanh toán
		bar	đồng/cái	
148	60 (D)	10.0	98,182	106,000
149	75 (D)	10.0	137,273	148,300
150	90 (D)	10.0	137,000	148,000
151	110 (D)	10.0	184,727	199,500
152	125 (D)	10.0	254,091	274,400
153	140 (D)	10.0	314,273	339,400
154	160 (D)	10.0	440,364	475,600
155	200 (D)	10.0	769,727	831,300
156	225 (D)	10.0	793,182	856,600
157	250 (D)	10.0	1,077,636	1,163,800
158	315 (D)	10.0	1,514,818	1,636,000

STT	Sản phẩm	PN	Van zăcco	
	DN / ĐK danh nghĩa		Chưa VAT	Thanh toán
		bar	đồng/cái	
159	21 (D)	10.0	89,636	96,800
160	27 (D)	10.0	128,818	139,100
161	34 (D)	10.0	173,636	187,500

STT	Sản phẩm	PN	Đầu bịt ren trong	
	DN / ĐK danh nghĩa		Chưa VAT	Thanh toán
		bar	đồng/cái	
162	21 (D)	10.0	1,636	1,800
163	27 (D)	10.0	2,182	2,400
164	34 (D)	10.0	3,909	4,200
165	42 (D)	10.0	5,818	6,300
166	48 (D)	10.0	6,909	7,500
167	60 (D)	10.0	7,273	7,900
168	90 (D)	10.0	29,909	32,300
169	110 (D)	10.0	41,636	45,000

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM
ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887
Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương
ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA uPVC

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét **(ISO)**
Áp dụng cho khu vực phía Nam (Từ TT Huế đến Cà Mau)
Hiệu lực từ ngày 01-02-2022 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản phẩm	PN	Nối thẳng ren trong		Nối thẳng ren trong đồng		Nối thẳng ren ngoài		Co ren trong (Nối góc ren trong)		Co ren trong đồng (Nối góc ren trong đồng)		Co ren ngoài (Nối góc ren ngoài)		Ba chạc ren trong đồng	
	DN *ĐK danh nghĩa*		Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
		bar	*đồng/cái*		*đồng/cái*		*đồng/cái*		*đồng/cái*		*đồng/cái*		*đồng/cái*		*đồng/cái*	
170	21x1/2" (D)	10.0	1,545	1,700			1,545	1,700	2,727	2,900			2,364	2,600		
171	21x1/2" (D)	16.0			13,091	14,100	2,818	3,000			13,909	15,000			16,727	18,100
172	27x1/2" (D)	16.0									18,727	20,200			23,545	25,400
173	27x3/4" (D)	10.0	1,909	2,100			1,909	2,100	3,545	3,800			3,818	4,100		
174	27x3/4" (D)	16.0			18,091	19,500	3,818	4,100			22,273	24,100			23,545	25,400
175	34x1" (D)	10.0	3,182	3,400			3,182	3,400								
176	34x1" (D)	16.0					6,182	6,700			32,273	34,900				
177	42x1.1/4" (D)	10.0	4,636	5,000			4,636	5,000								
178	42x1.1/4" (D)	16.0					9,364	10,100								
179	48x1.1/2" (D)	10.0	6,636	7,200			6,636	7,200								
180	48x1.1/2" (D)	16.0					11,909	12,900								
181	60x2" (D)	6.0	9,273	10,000												
182	60x2" (D)	10.0	10,273	11,100			10,364	11,200								
183	60x2" (D)	16.0			79,909	86,300	20,727	22,400								
184	75x2.1/2" (M)	8.0					11,818	12,800								
185	75x2.1/2" (D)	10.0	18,727	20,200												
186	90-3" (M)	6.0	29,909	32,300												
187	90-3" (D)	10.0					26,727	28,900								
188	110-4" (M)	6.0	68,909	74,400			67,545	72,900								

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM
ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887
Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương
ĐT : (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA uPVC

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét **(ISO)**
Áp dụng cho khu vực phía Nam (Từ TT Huế đến Cà Mau)
Hiệu lực từ ngày 01-02-2022 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản phẩm (Gioăng dùng cho ống ISO, MPVC)	ĐVT	Chưa VAT	Thanh toán
			đồng/cái	
189	Gioăng cao su DN 63	cái	14,545	15,700
190	Gioăng cao su DN 75	cái	18,455	19,900
191	Gioăng cao su DN 90	cái	22,273	24,100
192	Gioăng cao su DN 110	cái	27,909	30,100
193	Gioăng cao su DN 125	cái	33,909	36,600
194	Gioăng cao su DN 140	cái	38,273	41,300
195	Gioăng cao su DN 160	cái	53,727	58,000
196	Gioăng cao su DN 180	cái	66,000	71,300
197	Gioăng cao su DN 200	cái	66,727	72,100
198	Gioăng cao su DN 225	cái	89,091	96,200
199	Gioăng cao su DN 250	cái	106,364	114,900
200	Gioăng cao su DN 280	cái	150,909	163,000
201	Gioăng cao su DN 315	cái	203,909	220,200
202	Gioăng cao su DN 355	cái	262,364	283,400
203	Gioăng cao su DN 400	cái	373,000	402,800
204	Gioăng cao su DN 450	cái	478,182	516,400
205	Gioăng cao su DN 500	cái	596,273	644,000
206	Gioăng cao su DN 560	cái	816,091	881,400
207	Gioăng cao su DN 630	cái	998,636	1,078,500
208	Gioăng cao su DN 710	cái	1,389,091	1,500,200
209	Gioăng cao su DN 800	cái	1,700,091	1,836,100

STT	Sản phẩm (Gioăng dùng cho mặt bích ISO)	ĐVT	Chưa VAT	Thanh toán
			đồng/cái	
210	Gioăng mặt bích ISO DN 60	cái	58,000	62,600
211	Gioăng mặt bích ISO DN 75	cái	62,455	67,500
212	Gioăng mặt bích ISO DN 90	cái	64,727	69,900
213	Gioăng mặt bích ISO DN 110	cái	65,909	71,200
214	Gioăng mặt bích ISO DN 125	cái	68,455	73,900
215	Gioăng mặt bích ISO DN 140	cái	80,636	87,100
216	Gioăng mặt bích ISO DN 160	cái	70,636	76,300
217	Gioăng mặt bích ISO DN 200	cái	98,545	106,400
218	Gioăng mặt bích ISO DN 225	cái	110,818	119,700
219	Gioăng mặt bích ISO DN 250	cái	147,091	158,900
220	Gioăng mặt bích ISO DN 315	cái	150,091	162,100

STT	Sản phẩm	Phễu chắn rác (Dùng cho hệ thống thoát nước)		Phễu thu nước (Dùng cho hệ thống thoát nước)	
	DN ĐK danh nghĩa	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
		đồng/cái		đồng/cái	
221	48 (M)	19,000	20,500		
222	60 (M)	39,909	43,100		
223	90 (M)	47,909	51,700		
224	75 (M)			25,273	27,300
225	110 (M)			41,636	45,000

STT	Sản phẩm	PN	Co ba nhánh (Nối góc 90° ba nhánh)	
	DN ĐK danh nghĩa		Chưa VAT	Thanh toán
		bar	đồng/cái	
226	21 (M)	10.0	4,909	5,300
227	27 (M)	10.0	7,273	7,900